

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2009/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Phú Mỹ:

- Phía Đông giáp sông Tiền.
- Phía Tây giáp đường dự kiến song song Tỉnh lộ 954 hiện hữu (từ ranh bệnh viện - rạch Vàm Nao).
- Phía Nam giáp đường đi Phú Hưng (từ ranh bệnh viện - hết khu hành chính hiện hữu vào 250 mét).
- Phía Bắc giáp rạch Cái Tắc.

2. Thị trấn Chợ Vàm:

- Phía Đông - Đông Bắc giáp rạch Cái Vừng và sông Tiền.
- Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm).
- Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ.
- Phía Tây Bắc giáp rạch Cái Vừng và Tỉnh lộ 954 lấy vào trong 300 mét.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN PHÚ MỸ			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường nội ô cặp sông Tiền (lộ 954 cũ)	Ngã 3 lên phòng Giáo dục - ngã 3 hẻm 1 (VP. Ban ấp Mỹ Lương)	1	2.200
		Bến Tàu - đình Phú Mỹ	1	2.200
2	Đường vào TT-DC-TM	Từ đường nội ô sông Tiền (954 cũ) - Tỉnh lộ 954 mới kể cả 2 lô nền đối diện chợ	1	2.200
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
3	Đường nội ô cặp sông Tiền (lộ 954 cũ)	Ngã 3 hẻm 1 (VP. Ban ấp Mỹ Lương) - HTX VT Thủy bộ (ngã 3 đường vào phòng Công an huyện)	2	1.300
		Đình Phú Mỹ - cổng chính trường Chu Văn An	2	1.300
		Bến Tàu cũ - bến Tàu hiện hữu	2	1.500
4	Tỉnh lộ 954 mới	Cầu Cái Tắc - cửa hàng Honda Anh Thụ	2	1.500
5	Đường nội ô	Ngã 3 lên phòng Giáo dục - ngã 4 Mỹ Lương	2	1.300
6	Đường liên huyện Phú Mỹ - Phú Hưng	Từ ngã 4 Mỹ Lương - đến ngã 3 tuyến DCMR - lộ liên huyện	2	1.300
7	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - hẻm số 1 (VP. Ban ấp Mỹ Lương)	2	1.300
8	Khu vực chợ Đình	Hai dãy phố chợ cá bờ sông Tiền	2	1.300
		Hai dãy phố nhà lồng chợ Đình	2	1.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
9	Khu vực công viên	K. vực công viên đến bến bờ sông Tiền - giáp ranh xã Tân Trung	2	1.300
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
10	Đường nội ô cấp Sông Tiền (lộ 954 cũ)	Hợp tác xã Thủy bộ - bến Tàu cũ	3	1.150
		Ngã 3 lên phòng Giáo dục - cầu gỗ (rạch Cái Tắc)	3	1.100
		Cổng chính trường Chu Văn An - ngã 4 bến xe huyện	3	1.100
11	Tỉnh lộ 954 mới	Cửa hàng Honda Anh Thụ- Ngã 3 đường Công an huyện (lộ 954 mới)	3	1.100
12	Đường liên huyện Phú Mỹ - Phú Hưng	Ngã 3 tuyến DCPMMR - hết ranh UBND huyện	3	1.100
13	Đường Công an	Từ lộ nội ô cấp sông Tiền - lộ 954	3	600
14	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ cá khu sạt lở	3	600
		Hẻm 1 (nhà Mười Phường - nhà Sáu Trường)	3	600
		Hẻm 2 (nhà Kim Phượng - bến đò Tân Hưng cũ)	3	600
15	Khu vực chợ Đình	Cuối nhà lồng chợ - Đội điều tra Công an huyện	3	600
16	Khu vực TTDCTM	Các đường còn lại nằm ngoài dãy phố TTTM-PM	3	1.500
IV	ĐẤT Ở VEN ĐÔ THỊ			
17	Tỉnh lộ 954	Từ ngã 4 bến xe - mí ranh chùa An Hòa Tự hiện hữu	Ven đô	600
18	Tỉnh lộ 954	Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - ngã 3 hẻm nước mắm cũ	Ven đô	600
19	Đường liên huyện Phú Mỹ - Phú Hưng	Từ UBND huyện - hết ranh trạm biến áp 110	Ven đô	600
20	Tỉnh lộ 954	Ngã 3 đường công an huyện (lộ 954 mới)- ngã 4 bến xe huyện	Ven đô	1.100
21	Đường bê tông lên Phòng giáo dục	Cầu gỗ(rạch Cái Tắc) - phòng Giáo dục	Ven đô	200
22	Đường ngành rèn	Từ ngã 3 Bến Tàu - ngã 3 Tấn Lễ	Ven đô	450
23	Đường ông Ba Tợ	Từ ngã 3 đường ông Ba Tợ, đường ngành rèn - ngã 4 đường ông Ba Tợ, lộ 954	Ven đô	500
24	Đường 12, 4, 5	- Từ kho bạc - TTDC Phú Mỹ (đường số 12) - Từ ngã 3 nhà văn hóa huyện - Đội điều tra - Từ tuyến DC Phú Mỹ - đường ngành rèn	Ven đô	500
B	THỊ TRẤN CHỢ VÀM			
I	ĐƯỜNG LOẠI 2			
25	Lộ 954	Văn phòng ấp Phú Xương - ngã ba đường vào Chợ	2	1.100
26	Đường vào chợ	Hai dãy phố nhà lồng Chợ từ lộ 954 - bến Cầu	2	1.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 3			
27	Đường Dự định 4	Tỉnh Hoa - bến Cầu	3	500
III	ĐẤT Ở VEN ĐÔ THỊ			
28	Hướng Đông	Cuối đường Chành Gòn mép Sông Tiền - vách kho Vương Yên hiện hữu	Ven đô	300
29	Hướng Tây	Văn phòng ấp Phú Xương - ngã ba đường Phà	Ven đô	1.000
30	Hướng Nam	Từ ngã 3 đường vào chợ - hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm	Ven đô	1.000
31	Tỉnh lộ 954	Tỉnh Hoa - ngã 4 đường Phà	Ven đô	500

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Long Sơn	1.400.000
2	Xã Long Hòa	500.000
3	Xã Phú Thạnh	700.000
4	Xã Phú An	400.000
5	Xã Phú Thọ	600.000
6	Xã Tân Trung	400.000
7	Xã Tân Hòa	450.000
8	Xã Bình Thạnh Đông	440.000
9	Xã Phú Bình	480.000
10	Xã Hòa Lạc	500.000
11	Xã Phú Hiệp	450.000
12	Xã Phú Hưng	600.000
13	Xã Hiệp Xương	240.000
14	Xã Phú Xuân	500.000
15	Xã Phú Thành	250.000
16	Xã Phú Long	240.000

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Phú Lâm	Chợ Tân Phú	800.000
2	Xã Phú An	Chợ Mương Chùa	400.000
3	Xã Phú Thọ	Chợ Mương Kinh	600.000
4	Xã Hòa Lạc	Chợ Hòa Bình	550.000
5	Xã Phú Hiệp	Chợ Hòa Long	900.000
6	Xã Phú Bình	Chợ Phú Bình	480.000
7	Xã Phú Hưng	Chợ Phú Hưng	600.000
8	Xã Tân Hòa	Chợ Bắc Cái Đầm	900.000
		Chợ Lộ Sứ	500.000
9	Xã Bình Thạnh Đông	Chợ Bình Trung	400.000
10	Xã Phú Thành	Chợ chưa có tên	250.000
11	Xã Phú Long	Chợ chưa có tên	240.000
12	Xã Hiệp Xương	Chợ Hiệp Xương	300.000
13	Xã Phú Xuân	Chợ chưa có tên	600.000
14	Xã Phú Thạnh	Chợ K16	800.000

c) Đất ở nông thôn nằm tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên Chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Long Sơn	Chợ Mương Nhà máy (LH2)	1.400.000
2	Xã Tân Trung	Chợ chưa có tên	300.000
3	Xã Tân Hòa	Chợ Nhơn Hòa	450.000

Số TT	Tên xã	Tên Chợ	Giá đất vị trí 1
4	Xã Hòa Lạc	Chợ Thom Rôm	380.000
5	Xã Phú Bình	Chợ cụm dân cư Bình Phú 1	480.000
		Chợ cụm dân cư Bình Tây 1	480.000

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Tỉnh lộ 954, 953:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
I	Tiếp giáp Tỉnh lộ 954	
1	Thị trấn Phú Mỹ	
	- Cầu Chín Mì - chùa An Hòa Tự	400.000
	- Nhà ông Phục - giáp ranh Phú Thọ	400.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	550.000
3	Xã Long Sơn	
	- Từ ranh Tân Châu - bờ mương trên số 2	2.100.000
	- Từ bờ mương dưới số 2 - mương số 5	1.400.000
4	Xã Long Hòa	550.000
5	Xã Phú Lâm	550.000
6	Xã Phú Thạnh	550.000
7	Xã Phú An	400.000
8	Xã Phú Thọ	400.000
9	Xã Tân Trung (cầu 9 Mì - ngã 3 Lộ Sứ)	350.000
10	Xã Tân Hòa	420.000
11	Xã Bình Thạnh Đông (Phà Năng Gù - cầu Cái Đầm)	450.000
II	Tiếp giáp Tỉnh lộ 953	
12	Xã Phú Hiệp	
	- Từ Phà Châu Giang - giáp ranh xã Châu Phong	900.000

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Tiền, sông Hậu, kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Thị trấn Phú Mỹ	
	- Hết ranh trạm biến áp 110 - Phú Hưng	350.000
	- Từ cầu Cái Tắc - giáp ranh Phú Hưng (bắc Cái Tắc)	250.000
	- Khu vực Thượng 1	150.000
	- Tuyến dân cư Phú Mỹ	1.000.000
	- Tuyến dân cư Phú Mỹ mở rộng	1.000.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	200.000
3	Xã Long Sơn (lộ sau)	
	- Từ ranh Tân Châu - bờ mương trên số 2	500.000
	- Từ bờ mương dưới số 2 - mương số 5	300.000
4	Xã Long Hòa	170.000
5	Xã Phú Lâm (lộ sau)	350.000
6	Xã Phú Thạnh	
	- Tiếp giáp Tỉnh lộ 954 - nhà ông Nhơn	300.000
	- Lộ sau ranh Phú Lâm - Km 16	250.000

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
	- Tuyến DC Bắc K26 Đông Phú Thạnh	200.000
	- Cụm DC xã Phú Thạnh	800.000
	Xã Phú An	
	- Từ Tỉnh lộ 954 Phú Quý - Phú Lợi	140.000
	- Từ Tỉnh lộ 954 Phú Bình - Phú Lợi	200.000
	- Đường đê kênh sườn Phú Lợi	120.000
	- Lộ đá (954 cũ)	170.000
8	Xã Phú Thọ	350.000
	- Tuyến DC Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp	250.000
	Xã Tân Trung	
	- Ngã 4 bên xe huyện (giáp ranh Tỉnh lộ 954) - bến phà Thuận Giang	600.000
	- Đường số 1 (giáp Phú Mỹ) - ngã 4 đường Phà Thuận Giang	350.000
	- Ngã 4 đường Phà Thuận Giang - ngã 3 chợ Thời	250.000
	- Các đoạn đường còn lại	200.000
	- Cụm DC xã Tân Trung	300.000
	Xã Tân Hòa	200.000
	- Cụm DC Cái Đầm	800.000
	- Cụm DC Tân Hòa	300.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	280.000
12	Xã Phú Bình	280.000
	- Cụm DC Phú Bình	280.000
	Xã Hòa Lạc	
	- Đoạn từ giáp xã Phú Bình - giáp xã Phú Hiệp và ngã 3 lộ Km16 - ranh xã Phú Thành	300.000
	- Khu vực 2 bờ kênh Hòa Bình	80.000
	Xã Phú Hiệp	
	- Từ Phà Châu Giang - bắc 26/03	485.000
	- Từ nam 26/03 - ranh xã Hòa Lạc	270.000
	- Cụm DC Châu Giang	800.000
	Xã Phú Hưng	
	- Đoạn từ giáp Phú Mỹ - kênh sườn Phú Thọ (Bắc Cái Tắc)	250.000
	- Đoạn từ sườn Phú Thọ - giáp Hiệp Xương	170.000
	- Đoạn từ giáp Phú Mỹ - ranh xã Tân Hòa lộ chính (Nam Cái Tắc)	350.000
	- Cụm DC Phú Hưng (sau chợ)	300.000
	Xã Hiệp Xương	100.000
	- Cụm DC xã Hiệp Xương	300.000
	Xã Phú Xuân	100.000
	- Cụm DC xã Phú Xuân	500.000
	Xã Phú Thành	100.000
	- Cụm DC xã Phú Thành	300.000
	Xã Phú Long	100.000
	- Cụm DC xã Phú Long	350.000

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	80.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	90.000

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất
3	Xã Long Sơn	200.000
4	Xã Long Hòa	90.000
5	Xã Phú Lâm	200.000
6	Xã Phú Thạnh	80.000
7	Xã Phú An	80.000
8	Xã Phú Thọ	80.000
9	Xã Tân Trung	80.000
10	Xã Tân Hòa	80.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	80.000
12	Xã Phú Bình	96.000
13	Xã Hòa Lạc	80.000
14	Xã Phú Hiệp	90.000
15	Xã Phú Hưng	100.000
16	Xã Hiệp Xương	50.000
17	Xã Phú Xuân	50.000
18	Xã Phú Thành	50.000
19	Xã Phú Long	50.000

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	100.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	60.000

b) Tiếp giáp Tỉnh lộ 953, 954:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Ngã 4 bến xe huyện - Cầu đúc đi Phú Thọ	100.000	60.000
	- Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mương Phên (giáp xã Phú Thọ)	65.000	45.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	60.000	45.000
3	Xã Long Sơn	90.000	60.000
4	Xã Long Hòa	60.000	45.000
5	Xã Phú An		
	- Đoạn 954 mới	90.000	50.000
	- Khu vực còn lại	60.000	45.000
6	Xã Phú Thọ	60.000	45.000
7	Xã Tân Trung	60.000	45.000
8	Xã Tân Hòa	60.000	45.000
9	Xã Bình Thạnh Đông	60.000	45.000

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền, sông Cái Vũng, sông Vàm Nao):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Từ UBND huyện - ranh Phú Hưng	60.000	50.000
	- Đường nhựa Bắc Cái Tắc - Phú Hưng	60.000	40.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	60.000	36.000
3	Xã Long Sơn	70.000	45.000
4	Xã Long Hòa	60.000	36.000
5	Xã Phú Lâm	60.000	39.000
6	Xã Phú Thạnh	60.000	
7	Xã Phú An	65.000	46.000
8	Xã Phú Thọ	60.000	36.000
9	Xã Tân Trung	50.000	40.000
10	Xã Tân Hòa	60.000	36.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	60.000	45.000
12	Xã Phú Bình	60.000	45.000
13	Xã Hòa Lạc	60.000	36.000
14	Xã Phú Hiệp		
	Hướng Bắc kênh 26/3	70.000	55.000
	Hướng Nam kênh 26/3	60.000	36.000
15	Xã Phú Hưng	60.000	40.000
16	Xã Hiệp Xương	45.000	36.000
17	Xã Phú Xuân	45.000	36.000
18	Xã Phú Thành	45.000	36.000
19	Xã Phú Long	45.000	36.000

d) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	36.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	31.000
3	Xã Long Sơn	45.000
4	Xã Long Hòa	35.000
5	Xã Phú Lâm	33.000
6	Xã Phú Thạnh	27.000
7	Xã Phú An	40.000
8	Xã Phú Thọ	30.000
9	Xã Tân Hòa	40.000
10	Xã Tân Trung	27.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	31.000
12	Xã Phú Bình	27.000
13	Xã Hòa Lạc	35.000
14	Xã Phú Hiệp	41.000
15	Xã Phú Hưng	32.000
16	Xã Hiệp Xương	27.000

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
17	Xã Phú Xuân	27.000
18	Xã Phú Thành	30.000
19	Xã Phú Long	27.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	120.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	67.000

b) Tiếp giáp Tỉnh lộ 953 - 954:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Từ cầu Chín Mi - ngã 4 bến xe huyện	100.000	80.000
	- Từ ngã 4 bến xe huyện - cầu đúc đi Phú Thọ	158.000	100.000
	- Từ cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mường Phèn (giáp xã Phú Thọ)	70.000	55.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	66.000	51.000
3	Xã Long Sơn	120.000	80.000
4	Xã Long Hòa	90.000	60.000
5	Xã Phú Lâm	90.000	52.000
6	Xã Phú Thạnh	66.000	51.000
7	Xã Phú An	66.000	51.000
8	Xã Phú Thọ	90.000	85.000
9	Xã Tân Trung	66.000	51.000
10	Xã Tân Hòa	70.000	55.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	66.000	51.000
12	Xã Phú Hiệp	90.000	70.000

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền, sông Cái Vừng, sông Vàm Nao):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ	60.000	50.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	53.000	49.000
3	Xã Long Sơn	110.000	70.000
4	Xã Long Hòa	63.000	49.000
5	Xã Phú Lâm	80.000	60.000
6	Xã Phú Thạnh	53.000	49.000
7	Xã Phú An	53.000	49.000
8	Xã Phú Thọ	60.000	55.000
9	Xã Tân Trung	53.000	49.000
10	Xã Tân Hòa	56.000	52.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	53.000	49.000
12	Xã Phú Bình	63.000	49.000

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
13	Xã Hòa Lạc	65.000	52.000
14	Xã Phú Hiệp	70.000	65.000
15	Xã Phú Hưng	70.000	55.000
16	Xã Hiệp Xương	53.000	49.000
17	Xã Phú Xuân	53.000	49.000
18	Xã Phú Thành	53.000	49.000
19	Xã Phú Long	53.000	49.000

d) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	44.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	45.000
3	Xã Long Sơn	60.000
4	Xã Long Hòa	45.000
5	Xã Phú Lâm	45.000
6	Xã Phú Thạnh	45.000
7	Xã Phú An	45.000
8	Xã Phú Thọ	50.000
9	Xã Tân Hòa	48.000
10	Xã Tân Trung	45.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	45.000
12	Xã Phú Bình	45.000
13	Xã Hòa Lạc	45.000
14	Xã Phú Hiệp	47.000
15	Xã Phú Hưng	45.000
16	Xã Hiệp Xương	45.000
17	Xã Phú Xuân	45.000
18	Xã Phú Thành	45.000
19	Xã Phú Long	45.000